

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 31 / 12 / 2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Ngọc

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Phạm Phước Cường;
- Ông Nguyễn Văn Thanh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Ngọc Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Loan –Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 416/2024/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2024 về “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 457/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972; địa chỉ: số F, tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đông N, sinh năm 1966; địa chỉ: số F, tổ A, khóm V, phường N, thành phố C, tỉnh An Giang.

Bà T, ông N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thanh T trình bày: Vào năm 1994 bà T và ông N tự tìm hiểu, quen biết nhau và chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến 2011 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tôn trọng nhau, ông N không chăm lo cho cuộc sống gia đình; mặc dù bà T đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng ông N không có thiện chí

sửa chữa. Nhận thấy, tình cảm đối với nhau không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được bà T yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà T và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đông D, sinh ngày 09/08/1995. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Đông N trình bày: Vào năm 1994, ông N và bà T tự tìm hiểu, sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn. Đến năm 2011 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà T đã về nhà mẹ ruột tại xã M, huyện C sinh sống cho đến nay. Nhận thấy tình cảm đối với bà T không còn, đồng ý ly hôn với bà T. Yêu cầu Tòa án không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, bà T và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đông D, sinh ngày 09/08/1995. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Tòa án không hòa giải về tình cảm giữa bà T và ông N, Tòa án chỉ tiến hành hòa giải về con chung, tài sản chung và nợ chung.

Vụ án không tiến hành hòa giải được do các đương sự có yêu cầu không tiến hành hòa giải

* Tại phiên tòa:

- Chủ tọa phiên tòa công bố lời khai của nguyên đơn, các biên bản ghi lời khai cùng các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ..

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Nên Tòa tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng giữa bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Đông N tự tìm hiểu và chung sống như vợ chồng vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống với nhau bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn do bất

đồng quan điểm trong cuộc sống. Bà T về nhà mẹ ruột sinh sống từ năm 2011 đến nay. Nhận thấy, tình cảm không còn nên bà T yêu cầu không công nhận bà và ông N là vợ chồng. Ông N cũng thống nhất với yêu cầu trên. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận bà T và ông N là vợ chồng.

Về con chung: Bà T và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đông D, sinh ngày 09/8/1995 (hiện đã trưởng thành và có khả năng lao động). Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về Tài sản chung, nợ chung: Đương sự thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

Từ những phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

**Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Bà Nguyễn Thanh T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận vợ chồng với ông Nguyễn Đông N. Ông N có nơi cư trú tại khóm V, phường N, thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Châu Đốc theo quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Nguyên đơn và bị đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

**Về nội dung:*

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N tìm hiểu, quen biết nhau và chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 1994, không đăng ký kết hôn.

Theo giấy xác minh ngày 13/12/2024 của Ủy ban nhân dân phường N, thành phố C: Qua tra cứu tàng thư trên hệ thống và sổ bộ H đăng ký kết hôn từ giai đoạn năm 2002 đến nay thì không tìm thấy thông tin đăng ký kết hôn giữa bà T và ông N.

Khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân - gia đình năm 2014 “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng”.

Xét, bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994 đến nay, có đủ điều kiện nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Do đó, không công nhận bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N là vợ chồng.

[3] Về con chung: Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N cùng thống nhất: Trong thời gian chung sống, bà T và ông N có 01 con chung tên Nguyễn Đông D, sinh ngày 09/08/1995. Con chung đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không đề cập xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N đồng khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã.

Ông Nguyễn Đông N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

[1] Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N là vợ chồng.

[2] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thanh T phải chịu 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp 300.000 (*Ba trăm nghìn*) đồng theo biên lai thu số 0004211 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Châu Đốc, bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Nguyễn Đông N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[3] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Nguyễn Thanh T và ông Nguyễn Đông N là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

(Đã ký)

Nguyễn Thanh Ngọc